



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DN/HN)	9
Thuyết minh cho báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 3700477019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 23 tháng 12 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 31 ngày 26 tháng 7 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Hồ Minh Quang Ông Nguyễn Vinh An Ông Võ Hoàng Vũ Ông Võ Thời Ông Nguyễn Trung Tín	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Kiểm soát	Ông Đặng Văn Hòa Bà Võ Thị Vui Ông Lê Nhật Tân Bà Trần Thị Tuyết Mai	Trưởng ban (từ ngày 25 tháng 4 năm 2025) Thành viên (đến ngày 24 tháng 4 năm 2025) Trưởng ban (đến ngày 24 tháng 4 năm 2025) Thành viên Thành viên (từ ngày 25 tháng 4 năm 2025)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Võ Hoàng Vũ Ông Quảng Trọng Lăng Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên Ông Nguyễn Vinh An Bà Trần Ngọc Diệu Ông Lê Minh Hải	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Võ Hoàng Vũ	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Lô A1, Đường Đ2, Khu Công nghiệp Đồng An 2, Phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc của Công ty được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 47. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Võ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2025 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 12 tháng 8 năm 2025. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 47.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM17332
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		10.536.296.579.283	10.202.370.500.547
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	522.553.150.579	391.783.760.846
111	Tiền		260.053.150.579	391.783.760.846
112	Các khoản tương đương tiền		262.500.000.000	-
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.106.258.718.652	247.130.402.390
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	202.249.089.176	9.353.176
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	904.009.629.476	247.121.049.214
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.620.874.435.816	1.942.938.034.495
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.284.928.737.209	1.129.072.791.514
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	315.204.305.875	811.919.388.493
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	16.218.287.671	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	8	24.758.024.670	15.741.713.905
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(20.234.919.609)	(13.795.859.417)
140	Hàng tồn kho	10	6.141.800.654.548	6.690.482.934.519
141	Hàng tồn kho		6.232.108.734.405	6.820.816.327.463
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(90.308.079.857)	(130.333.392.944)
150	Tài sản ngắn hạn khác		1.144.809.619.688	930.035.368.297
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	29.784.735.075	29.405.775.095
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	16(a)	1.114.732.174.951	900.629.593.202
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16(a)	292.709.662	-

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		5.957.792.221.112	3.316.715.052.258
210	Khoản phải thu dài hạn		1.337.705.464	1.337.705.464
216	Phải thu dài hạn khác		1.337.705.464	1.337.705.464
220	Tài sản cố định		1.870.700.663.078	2.021.344.676.318
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	1.555.262.137.779	1.700.297.737.520
222	Nguyên giá		4.989.293.345.569	5.084.074.628.216
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.434.031.207.790)	(3.383.776.890.696)
227	Tài sản cố định vô hình	12(b)	315.438.525.299	321.046.938.798
228	Nguyên giá		391.098.129.684	391.098.129.684
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(75.659.604.385)	(70.051.190.886)
240	Tài sản dở dang dài hạn		3.010.281.047.911	285.776.095.884
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	3.010.281.047.911	285.776.095.884
250	Đầu tư tài chính dài hạn		515.540.075.036	524.521.155.000
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	515.540.075.036	524.521.155.000
260	Tài sản dài hạn khác		559.932.729.623	483.735.419.592
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	559.932.729.623	483.735.419.592
270	TỔNG TÀI SẢN		16.494.088.800.395	13.519.085.552.805

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		8.913.469.110.901	7.647.678.978.332
310	Nợ ngắn hạn		7.499.627.370.080	7.620.886.731.385
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.623.327.313.904	855.939.492.291
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	96.958.274.030	78.931.822.145
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16(b)	95.162.321.671	180.369.131.204
314	Phải trả người lao động	17	24.795.904.311	38.474.668.388
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	47.595.183.882	32.534.395.279
319	Phải trả ngắn hạn khác	19	11.694.172.713	10.914.837.151
320	Vay ngắn hạn	20(a)	5.468.042.930.320	6.311.656.122.900
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	132.051.269.249	112.066.262.027
330	Nợ dài hạn		1.413.841.740.821	26.792.246.947
337	Phải trả dài hạn khác		900.000.000	900.000.000
338	Vay dài hạn	20(b)	1.388.814.472.794	-
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		24.127.268.027	25.892.246.947
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.580.619.689.494	5.871.406.574.473
410	Vốn chủ sở hữu		7.580.619.689.494	5.871.406.574.473
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23	4.475.708.810.000	3.159.319.780.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		4.475.708.810.000	3.159.319.780.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	23	522.371.358.279	259.365.552.279
418	Quỹ đầu tư phát triển	23	205.291.630.465	191.701.386.132
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	23	98.500.233.213	89.440.070.324
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	2.278.747.657.537	2.171.579.785.738
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		2.121.748.889.850	1.718.571.641.298
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		156.998.767.687	453.008.144.440
440	TỔNG NGUỒN VỐN		16.494.088.800.395	13.519.085.552.805


 Nguyễn Ngọc Bảo Châu
 Người lập


 Vũ Thị Huyền
 Kế toán trưởng




 Võ Hoàng Vũ
 Tổng Giám đốc
 Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2025 VND	2024 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.935.379.709.900	10.999.772.669.211
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(36.735.293.587)	(48.143.569.502)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.898.644.416.313	10.951.629.099.709
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(7.365.367.460.554)	(9.872.346.273.593)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	533.276.955.759	1.079.282.826.116
21	Doanh thu hoạt động tài chính	106.950.527.385	179.295.564.533
22	Chi phí tài chính	(208.072.553.481)	(190.948.178.788)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(116.264.736.413)	(91.693.229.491)
25	Chi phí bán hàng	(272.504.109.811)	(543.073.340.145)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(64.783.337.817)	(65.304.101.842)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	94.867.482.035	459.252.769.874
31	Thu nhập khác	100.284.746.594	1.146.190.315
32	Chi phí khác	(1.802.646.910)	(5.517.738)
40	Lợi nhuận khác	98.482.099.684	1.140.672.577
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	193.349.581.719	460.393.442.451
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(38.115.792.952)	(91.080.238.691)
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	1.764.978.920	431.228.344
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	156.998.767.687	369.744.432.104
61	Phân bổ cho: Cổ đông của Công ty	156.998.767.687	369.744.432.104
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	379	1.127
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	379	1.127

Nguyễn Ngọc Bảo Châu
Người lập

Vũ Thị Huyền
Kế toán trưởng

Võ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2025



Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	193.349.581.719	460.393.442.451
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	180.199.996.664	187.967.371.229
03	Các khoản (hoàn nhập dự phòng)/dự phòng	(33.586.252.895)	3.579.123.016
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	10.286.923.414	23.411.868.552
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(141.413.753.221)	(7.030.698.214)
06	Chi phí lãi vay	116.264.736.413	91.693.229.491
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	325.101.232.094	760.014.336.525
09	Tăng các khoản phải thu	(6.078.285.533)	(590.366.381.380)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	588.707.593.058	(24.360.016.552)
11	Tăng các khoản phải trả	244.163.995.947	236.138.376.634
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(348.089.944.773)	10.283.560.565
13	Tăng chứng khoán kinh doanh	(202.239.736.000)	-
14	Tiền lãi vay đã trả	(117.192.611.342)	(91.693.229.491)
15	Tiền thuế TNDN đã nộp	(106.682.329.798)	(53.374.624.491)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(6.900.460.000)	(5.278.548.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	370.789.453.653	241.363.473.810
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(2.094.606.087.862)	(548.796.064.248)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	369.756.959.991	681.818.182
23	Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, trái phiếu và tiền chi cho vay ngắn hạn	(935.622.685.000)	(64.800.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, trái phiếu và cho vay ngắn hạn	275.762.792.293	86.471.809.562
27	Tiền thu lãi tiền gửi, trái phiếu và cho vay ngắn hạn	28.710.791.460	3.914.647.197
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(2.355.998.229.118)	(522.527.789.307)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	1.579.394.836.000	-
33	Tiền thu từ đi vay	8.551.726.985.845	9.826.338.057.394
34	Tiền chi trả nợ gốc vay ngắn hạn	(8.015.337.652.244)	(9.828.769.002.574)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	-	(3.072.616.017)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	2.115.784.169.601	(5.503.561.197)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	130.575.394.136	(286.667.876.694)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	391.783.760.846	785.479.050.340
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	193.995.597	(122.765.221)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	522.553.150.579	498.688.408.425

Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 36.

Nguyễn Ngọc Bảo Châu
Người lập

Vũ Thị Huyền
Kế toán trưởng

Võ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Thép Nam Kim ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700477019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần điều chỉnh gần nhất lần thứ 31 ngày 26 tháng 7 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp để cập nhật địa chỉ của Công ty.

Chủ sở hữu của Công ty và chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 22(b).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là NKG vào ngày 14 tháng 1 năm 2011 theo Quyết định số 05/2011/QĐ-SGDHCM của HOSE.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") là:

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu, chi tiết sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), tôn mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn, tôn mạ kẽm phủ sơn;
- Sản xuất sắt, thép, gang, chi tiết: sản xuất thép ống, thép hộp, thép hình và các sản phẩm từ thép cuộn, thép cán nguội, thép mạ kẽm, băng thép đen, băng thép mạ kẽm;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: bán buôn sắt, thép các loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (không gia công tại địa điểm trụ sở chính); và
- Mua bán phế liệu (không chứa, phân loại, xử lý, tái chế tại trụ sở chính).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 4 công ty con được trình bày như sau:

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Ngành, nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	
			30.6.2025 %	31.12.2024 %
Công ty TNHH Một Thành viên Ông thép Nam Kim	Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm; kinh doanh sắt thép các loại.	100	100
Công ty TNHH MTV Ông thép Nam Kim Chu Lai	Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm; kinh doanh sắt thép các loại.	100	100
Công ty TNHH Dae Myung Paper Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), tôn mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn, tôn mạ kẽm phủ sơn.	100	100
Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm; kinh doanh sắt thép các loại.	100	100

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

Vào ngày 28 tháng 4 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐQT góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Nam Thành Phát với số vốn góp là 45.000.000.000 Đồng, chiếm tỷ lệ 75% vốn cổ phần. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tập đoàn chưa thực hiện góp vốn vào Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Nam Thành Phát (Thuyết minh 38(c) và Thuyết minh 39).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tập đoàn có 1.507 nhân viên (31 tháng 12 năm 2024: 1.515 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm năng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ kế toán.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.9 Đầu tư tài chính**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc của Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(a) Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)**

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc của Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

2.10 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Cho vay (tiếp theo)**

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày tới hạn thu hồi.

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 – 25 năm
Phương tiện vận tải	6 – 25 năm
Thiết bị văn phòng	5 – 10 năm
Quyền sử dụng đất	33 – 44 năm
Phần mềm vi tính	5 – 6 năm
TSCĐ hữu hình khác	10 – 40 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước được hạch toán theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán ở Thuyết minh 2.11 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.15 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác nắm giữ bởi chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)**

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

(c) Quỹ khác

Quỹ khác thuộc chủ sở hữu được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ.

2.20 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với “bản chất hơn hình thức” và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức được chia

Thu nhập từ cổ tức được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được chia được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế tại thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty trong cùng Tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị của Công ty, Ban Tổng Giám đốc của Công ty, Ban Kiểm soát của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo khu vực địa lý.

2.29 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Tiền mặt	1.439.315.199	607.992.041
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	258.613.835.380	391.175.768.805
Các khoản tương đương tiền (*)	262.500.000.000	-
	<u>522.553.150.579</u>	<u>391.783.760.846</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 4,2%/năm đến 4,5%/năm.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Chứng khoán kinh doanh**

	30.6.2025		31.12.2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
(i) Trái phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương (*)	202.239.736.000	(*)	-	-
(ii) Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	9.353.176	58.043.700	9.353.176	40.535.600
	<u>202.249.089.176</u>		<u>9.353.176</u>	

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số dư này thể hiện trái phiếu được phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương, đáo hạn vào tháng 5 năm 2028, hưởng lãi suất 7,5%/năm cho kỳ tính lãi đầu tiên và lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng bằng Đồng Việt Nam + 2,5%/năm, và không có tài sản đảm bảo. Tập đoàn có kế hoạch nhượng bán khoản trái phiếu này vào tháng 12 năm 2025. Do trái phiếu này không được niêm yết trên thị trường nên không thể xác định giá trị hợp lý. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng giá trị hợp lý của khoản đầu tư này tương đương với giá gốc.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2025		31.12.2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
(i) Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	379.886.944.476	379.886.944.476	247.121.049.214	247.121.049.214
Trái phiếu (**)	524.122.685.000	524.122.685.000	-	-
	<u>904.009.629.476</u>	<u>904.009.629.476</u>	<u>247.121.049.214</u>	<u>247.121.049.214</u>
(ii) Dài hạn				
Trái phiếu (***)	<u>515.540.075.036</u>	<u>515.540.075.036</u>	<u>524.521.155.000</u>	<u>524.521.155.000</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số dư này thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng đến dưới 12 tháng và hưởng lãi suất từ 2,8%/năm đến 4,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 2,8%/năm đến 4,5%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn của Tập đoàn với giá gốc 379.886.944.476 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 156.018.431.630 Đồng) (Thuyết minh 20(a)).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số dư này thể hiện trái phiếu được phát hành bởi Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển NewCo, đáo hạn vào tháng 12 năm 2025, hưởng lãi suất 9%/năm và được Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam bảo lãnh thanh toán. Do trái phiếu này không được niêm yết trên thị trường nên không thể xác định giá trị hợp lý. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng giá trị hợp lý của khoản đầu tư này tương đương với giá gốc.

(***) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư này thể hiện trái phiếu được phát hành bởi Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vinfast, đáo hạn vào tháng 10 năm 2026, hưởng lãi suất 13,5%/năm và có tài sản đảm bảo. Do trái phiếu này không được niêm yết trên thị trường nên không thể xác định giá trị hợp lý. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng giá trị hợp lý của khoản đầu tư này tương đương với giá gốc.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2025	31.12.2024
	VND	VND
Steel & Alloy	-	125.493.081.839
Aveiro Coated	-	123.212.434.084
Khác	1.284.928.737.209	880.367.275.591
	<u>1.284.928.737.209</u>	<u>1.129.072.791.514</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng khó có khả năng thu hồi lần lượt là 36.066.839.968 Đồng và 34.027.559.708 Đồng, đã được lập dự phòng lần lượt là 18.458.785.170 Đồng và 12.019.724.978 Đồng, như đã trình bày ở Thuyết minh 9.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2025	31.12.2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần QH Plus	36.930.898.006	106.639.062.355
Công ty TNHH Xây dựng K.N.G	93.035.767.452	127.065.102.453
Wisdri Engineering and Research	-	435.269.064.920
Khác	185.237.640.417	142.946.158.765
	<u>315.204.305.875</u>	<u>811.919.388.493</u>

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Ông Trần Đại Dũng (*)	16.218.287.671	-

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số dư thể hiện khoản cho ông Trần Đại Dũng vay tín chấp theo Hợp đồng cho vay số 001/2025/HĐV/NK ngày 20 tháng 2 năm 2025 có thời hạn đáo hạn vào tháng 9 năm 2025 và hưởng lãi suất 4,9%/năm. Vào ngày 4 tháng 8 năm 2025, toàn bộ số dư phải thu về cho vay ngắn hạn này đã được hoàn trả trước hạn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tập đoàn không có khoản phải thu về cho vay ngắn hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên thứ ba		
Dự thu lãi tiền gửi, trái phiếu và cho vay	21.438.017.960	12.704.435.470
Tạm ứng	887.171.554	599.302.494
Ký quỹ, ký cược	465.300.000	465.300.000
Khác	1.967.535.156	1.972.675.941
	<u>24.758.024.670</u>	<u>15.741.713.905</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư các khoản phải thu khác ngắn hạn khó có khả năng thu hồi là 1.776.134.439 Đồng, đã được lập dự phòng toàn bộ, như đã trình bày ở Thuyết minh 9.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09a – DN/HN

9 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Tại ngày 30.6.2025				
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
i- Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn quá hạn thanh toán				
Công ty TNHH TM – DV – XD Phú Mỹ	21.563.491.900	14.094.198.119	7.469.293.781	Từ 1 năm đến 2 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Cửu Long Hưng	6.100.154.090	2.870.299.870	3.229.854.220	Từ 6 tháng đến 2 năm
Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Thái Bình	1.455.478.000	-	1.455.478.000	Trên 3 năm
Khác	6.947.715.978	643.556.809	6.304.159.169	Từ 6 tháng đến trên 3 năm
ii- Tổng giá trị các khoản phải thu khác ngắn hạn quá hạn thanh toán				
Công ty Liên Doanh Thép Nam Kim	1.776.134.439	-	1.776.134.439	Trên 3 năm
	<u>37.842.974.407</u>	<u>17.608.054.798</u>	<u>20.234.919.609</u>	
Tại ngày 31.12.2024				
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
i- Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn quá hạn thanh toán				
Công ty TNHH TM – DV – XD Phú Mỹ	16.681.445.874	15.387.243.538	1.294.202.336	Từ 6 tháng đến 1 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Cửu Long Hưng	6.100.154.090	3.045.577.045	3.054.577.045	Từ 6 tháng đến 2 năm
Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Thái Bình	1.455.478.000	-	1.455.478.000	Trên 3 năm
Khác	9.790.481.744	3.575.014.147	6.215.467.597	Từ 1 năm đến trên 3 năm
ii- Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn khác quá hạn thanh toán				
Công ty Liên Doanh Thép Nam Kim	1.776.134.439	-	1.776.134.439	Trên 3 năm
	<u>35.803.694.147</u>	<u>22.007.834.730</u>	<u>13.795.859.417</u>	

10 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2025		31.12.2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	1.318.788.596.913	-	1.567.959.747.459	-
Nguyên vật liệu	1.902.297.356.904	(313.411.677)	1.865.468.172.730	(1.696.360.672)
Công cụ, dụng cụ	232.193.099.954	-	214.542.991.674	-
Thành phẩm	2.571.469.158.240	(89.994.668.180)	2.982.650.369.412	(128.637.032.272)
Hàng hóa	324.666.747	-	112.324.933	-
Hàng gửi đi bán	207.035.855.647	-	190.082.721.255	-
	<u>6.232.108.734.405</u>	<u>(90.308.079.857)</u>	<u>6.820.816.327.463</u>	<u>(130.333.392.944)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, hàng tồn kho với giá gốc là 4.950 tỷ Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 5.762 tỷ Đồng) (Thuyết minh 20(a)).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	130.333.392.944	130.333.392.944
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 27)	(40.025.313.087)	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>90.308.079.857</u>	<u>130.333.392.944</u>

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Công cụ, dụng cụ	24.341.433.446	22.938.380.780
Chi phí bảo hiểm	1.589.588.463	3.877.678.732
Chi phí quảng cáo	475.000.000	1.650.000.000
Khác	3.378.713.166	939.715.583
	<u>29.784.735.075</u>	<u>29.405.775.095</u>

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)**(a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

Biến động chi phí trả trước ngắn hạn trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	29.405.775.095	16.586.369.709
Tăng	27.267.277.865	50.327.475.980
Phân bổ	(26.888.317.885)	(37.508.070.594)
Số dư cuối kỳ/năm	29.784.735.075	29.405.775.095

(b) Dài hạn

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí thuê đất (*)	485.589.792.644	395.476.565.797
Công cụ, dụng cụ	62.665.469.923	75.532.206.073
Chi phí sửa chữa, đại tu nhà xưởng	11.154.133.723	11.458.843.255
Khác	523.333.333	1.267.804.467
	559.932.729.623	483.735.419.592

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	483.735.419.592	238.825.748.906
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	-	245.334.585.780
Tăng	384.056.417.093	63.469.122.427
Phân bổ	(36.345.432.300)	(63.894.037.521)
Chuyển giao quyền sử dụng đất thuê (Thuyết minh 32)	(271.513.674.762)	-
Số dư cuối kỳ/năm	559.932.729.623	483.735.419.592

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, quyền sử dụng đất có giá trị còn lại là 337 tỷ Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho hợp đồng vay với ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 245 tỷ Đồng) (Thuyết minh 20).

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09a – DN/HN

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	771.055.691.669	4.006.709.229.551	288.952.580.760	16.631.372.756	725.753.480	5.084.074.628.216
Mua trong năm	-	4.467.554.000	739.000.000	-	-	8.251.617.636
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	-	21.638.032.435	3.045.063.636	-	-	21.638.032.435
Thanh lý	-	(122.599.095.309)	(1.903.785.909)	(168.051.500)	-	(124.670.932.718)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	771.055.691.669	3.910.215.720.677	290.832.858.487	16.463.321.256	725.753.480	4.989.293.345.569
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	443.727.340.228	2.764.508.937.844	162.257.588.738	12.764.820.813	518.203.073	3.383.776.890.696
Khấu hao trong kỳ	23.005.168.806	140.952.404.025	9.929.228.936	701.052.948	3.728.450	174.591.583.165
Thanh lý	-	(122.599.095.309)	(1.570.119.262)	(168.051.500)	-	(124.337.266.071)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	466.732.509.034	2.782.862.246.560	170.616.698.412	13.297.822.261	521.931.523	3.434.031.207.790
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	327.328.351.441	1.242.200.291.707	126.694.992.022	3.866.551.943	207.550.407	1.700.297.737.520
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	304.323.182.635	1.127.353.474.117	120.216.160.075	3.165.498.995	203.821.957	1.555.262.137.779

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, TSCĐ hữu hình với giá trị còn lại là 1.070 tỷ Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.207 tỷ Đồng) (Thuyết minh 20(a)).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 463,2 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 568,5 tỷ Đồng).

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025			
và 30 tháng 6 năm 2025	381.121.111.684	9.977.018.000	391.098.129.684
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	63.059.504.441	6.991.686.445	70.051.190.886
Khấu hao trong kỳ	4.862.080.610	746.332.889	5.608.413.499
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	67.921.585.051	7.738.019.334	75.659.604.385
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	318.061.607.243	2.985.331.555	321.046.938.798
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	313.199.526.633	2.238.998.666	315.438.525.299

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 220 tỷ Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 221 tỷ Đồng) (Thuyết minh 20(a)).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 206.842.000 Đồng.

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Dự án xây dựng nhà máy thép	3.003.622.530.562	262.397.790.925
Máy móc, thiết bị	6.658.517.349	20.411.941.323
Khác	-	2.966.363.636
	<u>3.010.281.047.911</u>	<u>285.776.095.884</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	285.776.095.884	311.996.159.857
Mua sắm, xây dựng cơ bản	2.746.142.984.462	239.401.927.161
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 12(a))	(21.638.032.435)	(20.287.405.354)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 11(b))	-	(245.334.585.780)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>3.010.281.047.911</u>	<u>285.776.095.884</u>

Tập đoàn phát sinh chi phí lãi vay được vốn hóa trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 4.606.298.849 Đồng (kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024: không có). Mức lãi suất được sử dụng để xác định chi phí lãi vay được vốn hóa trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 7,2%/năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, chi phí xây dựng cơ bản dở dang với gốc là 2.795 tỷ Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 20(b)).

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09a – DN/HN

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2025		31.12.2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Wisdri Engineering and Research	481.863.579.079	481.863.579.079	-	-
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	352.625.633.272	352.625.633.272	107.787.644.932	107.787.644.932
Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	196.126.329.080	196.126.329.080	217.107.288.101	217.107.288.101
Công ty TNHH Thép Kim Quốc	131.872.235.779	131.872.235.779	-	-
Jfe Shoji Corporation	-	-	96.286.511.300	96.286.511.300
Khác	460.839.536.694	460.839.536.694	434.758.047.958	434.758.047.958
	<u>1.623.327.313.904</u>	<u>1.623.327.313.904</u>	<u>855.939.492.291</u>	<u>855.939.492.291</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thanh toán.

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Kalisch Fierro	20.950.033.474	-
Khác	76.008.240.556	78.931.822.145
	<u>96.958.274.030</u>	<u>78.931.822.145</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09a – DN/HN

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/ nộp Nhà nước trong kỳ kế toán như sau:

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã thực thu trong kỳ VND	Số đã cân trừ trong kỳ VND	Hoàn thuế trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2025 VND
(a) Thuế và các khoản phải thu						
Thuế GTGT được khấu trừ	900.629.593.202	954.192.970.978	-	(512.648.389.229)	(227.442.000.000)	1.114.732.174.951
Thuế xuất, nhập khẩu nộp dư	-	292.709.662	-	-	-	292.709.662
	<u>900.629.593.202</u>	<u>954.485.680.640</u>	<u>-</u>	<u>(512.648.389.229)</u>	<u>(227.442.000.000)</u>	<u>1.115.024.884.613</u>
	Tại ngày 1.1.2025 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số đã cân trừ trong kỳ VND	Hoàn thuế trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2025 VND
(b) Thuế và các khoản phải nộp						
Thuế GTGT hàng bán trong nước	-	513.800.340.313	(1.151.951.084)	(512.648.389.229)	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	70.741.893.107	436.240.028.553	(455.217.795.223)	-	-	51.764.126.437
Thuế xuất, nhập khẩu	349.553.444	1.021.016.498	(1.120.171.122)	-	-	250.398.820
Thuế TNDN	106.682.329.798	38.115.792.952	(106.682.329.798)	-	-	38.115.792.952
Thuế TNCN	2.541.653.345	3.744.890.348	(5.353.857.149)	-	-	932.686.544
Khác	53.701.510	20.891.705.384	(16.846.089.976)	-	-	4.099.316.918
	<u>180.369.131.204</u>	<u>1.013.813.774.048</u>	<u>(586.372.194.352)</u>	<u>(512.648.389.229)</u>	<u>-</u>	<u>95.162.321.671</u>

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, phải trả người lao động thể hiện chủ yếu là lương và tiền thưởng cho nhân viên.

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí vận chuyển	11.912.385.288	12.458.733.491
Lương tháng 13	11.278.531.454	-
Chi phí lãi vay	10.743.712.783	3.921.881.849
Chi phí điện sản xuất	10.212.560.600	12.401.856.210
Khác	3.447.993.757	3.751.923.729
	<u>47.595.183.882</u>	<u>32.534.395.279</u>

19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	10.120.241.678	9.825.220.234
Kinh phí công đoàn	979.824.040	545.376.760
Khác	594.106.995	544.240.157
	<u>11.694.172.713</u>	<u>10.914.837.151</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09a – DN/HN

20 VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Tăng VND	Giảm VND	Đánh giá chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 30.6.2025 VND
Vay ngân hàng (*)	6.311.656.122.900	7.162.912.513.051	(8.015.337.652.244)	8.811.946.613	5.468.042.930.320

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Ngân hàng	Giá trị VND	Tiền tệ gốc	Đáo hạn	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận	131.975.258.575 2.656.385.340.931	USD VND	Tháng 12 năm 2025 Tháng 12 năm 2025	Hàng tồn kho luân chuyển; quyền sử dụng đất; TSCĐ hữu hình; khoản đầu tư vào công ty con; hợp đồng tiền gửi và tài sản của cá nhân
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 2 Thành phố Hồ Chí Minh	364.761.157.621 345.611.476.676	VND USD	Tháng 12 năm 2025 Tháng 12 năm 2025	Hợp đồng tiền gửi; hàng tồn kho luân chuyển; TSCĐ hữu hình và quyền sử dụng đất
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Bình Dương	671.662.916.845 360.772.133.363	VND USD	Tháng 12 năm 2025 Tháng 12 năm 2025	Hợp đồng tiền gửi; TSCĐ hữu hình và quyền sử dụng đất; và hàng tồn kho luân chuyển
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam	316.000.000.000 446.430.411.326	VND USD	Tháng 12 năm 2025 Tháng 10 năm 2025	Hàng tồn kho luân chuyển Hàng tồn kho luân chuyển
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	163.864.981.683	VND	Tháng 11 năm 2025	Hàng tồn kho luân chuyển
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Bình Dương	10.579.253.300	VND	Tháng 6 năm 2026	Tín chấp
	5.468.042.930.320			

Lãi suất cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn bằng Việt Nam Đồng và Đô la Mỹ lần lượt là từ 3,9%/năm đến 5,2%/năm và từ 3,3%/năm đến 4,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3,5%/năm đến 5,4%/năm và từ 3,4%/năm đến 5,4%/năm).

20 VAY (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Tăng VND	Tại ngày 30.6.2025 VND
Vay ngân hàng (*)	-	1.388.814.472.794	1.388.814.472.794

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số dư thể hiện khoản vay bằng Việt Nam Đồng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam cho mục đích xây dựng dự án Nhà máy Thép tấm lợp Nam Kim Phú Mỹ Giai đoạn 1, đáo hạn vào tháng 6 năm 2034 với lãi suất 7,2%/năm trong 2 năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân và lãi suất huy động cá nhân Việt Nam Đồng kỳ hạn 24 tháng + 2,5%/năm trong thời gian đáo hạn còn lại. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, khoản vay này đang được đảm bảo bằng khoản đầu tư của Công ty vào Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ - công ty con, quyền sử dụng đất, TSCĐ hữu hình và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai.

21 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	112.066.262.027	112.135.755.072
Tăng trong kỳ/năm (Thuyết minh 23)	22.650.407.222	3.522.256.955
Chi trong kỳ/năm	(2.665.400.000)	(3.591.750.000)
Số dư cuối kỳ/năm	132.051.269.249	112.066.262.027

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

	30.6.2025 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2024 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	447.570.881	315.931.978

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30.6.2025		31.12.2024	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ông Hồ Minh Quang	71.040.996	15,87	44.869.315	14,20
Unicoh Specialty Chemical Co., Ltd (*)	15.897.600	3,55	15.897.600	5,03
Các cổ đông khác	360.632.285	80,58	255.165.063	80,77
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>447.570.881</u>	<u>100</u>	<u>315.931.978</u>	<u>100</u>

(*) Sau khi Công ty hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu ra công chúng trong kỳ kế toán (Thuyết minh 23), Unicoh Specialty Chemical Co., Ltd không còn là cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim do tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của Công ty giảm còn dưới 5%.

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Cổ phiếu phổ thông	
	Số cổ phiếu	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	263.277.806	2.632.778.060.000
Cổ phiếu mới phát hành (Thuyết minh 23)	52.654.172	526.541.720.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	315.931.978	3.159.319.780.000
Cổ phiếu mới phát hành (Thuyết minh 23)	131.638.903	1.316.389.030.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	<u>447.570.881</u>	<u>4.475.708.810.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09a – DN/HN

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	2.632.778.060.000	785.907.272.279	185.830.957.874	87.091.899.021	1.731.465.767.473	5.423.073.956.647
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	453.008.144.440	453.008.144.440
Vốn tăng trong năm	526.541.720.000	(526.541.720.000)	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 21)	-	-	-	-	(3.522.256.955)	(3.522.256.955)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	5.870.428.258	-	(5.870.428.258)	-
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	2.348.171.303	(2.348.171.303)	-
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(1.174.085.652)	(1.174.085.652)
Khác	-	-	-	-	20.815.993	20.815.993
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	3.159.319.780.000	259.365.552.279	191.701.386.132	89.440.070.324	2.171.579.785.738	5.871.406.574.473
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	156.998.767.687	156.998.767.687
Vốn tăng trong kỳ (i)	1.316.389.030.000	263.005.806.000	-	-	-	1.579.394.836.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 21)(ii)	-	-	-	-	(22.650.407.222)	(22.650.407.222)
Trích quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	-	13.590.244.333	-	(13.590.244.333)	-
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (ii)	-	-	-	9.060.162.889	(9.060.162.889)	-
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (iii)	-	-	-	-	(4.530.081.444)	(4.530.081.444)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	4.475.708.810.000	522.371.358.279	205.291.630.465	98.500.233.213	2.278.747.657.537	7.580.619.689.494

- (i) Theo Nghị quyết của Hội Đồng Quản trị số 06/2025/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 2 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty thông qua kết quả chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu là 131.638.903 cổ phiếu đã chào bán thành công tại giá chào bán là 12.000 Đồng trên một cổ phiếu, tương đương 1.579.666.836.000 Đồng với chi phí phát hành là 272.000.000 Đồng.

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 001/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc phân phối LNST của năm 2024, trong đó trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi; Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu từ nguồn LNST của năm 2024 với số tiền lần lượt là 5%, 3% và 2% của LNST hợp nhất.
- (iii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 001/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc phê duyệt tổng thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban điều hành từ nguồn LNST của năm 2024 với số tiền là 1% của LNST hợp nhất.

24 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025	2024
	(Trình bày lại)	
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	156.998.767.687	369.744.432.104
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban điều hành (VND) (*)	(3.139.975.354)	(13.590.244.333)
	<u>153.858.792.333</u>	<u>356.154.187.771</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>406.115.536</u>	<u>315.931.978</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>379</u>	<u>1.127</u>

- (*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 001/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc phê duyệt tổng thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban điều hành từ nguồn LNST của năm 2025 với số tiền là 2% của LNST hợp nhất.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

24 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)**

Trong kỳ kế toán, Tập đoàn đã xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban điều hành cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 001/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2025 của Công ty. Đồng thời, bình quân số lượng cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 cũng đã được điều chỉnh theo số lượng cổ phiếu mới phát hành từ nguồn Thặng dư vốn cổ phần theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 001/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2024.

Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được trình bày như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	369.744.432.104	-	369.744.432.104
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban điều hành (VND)	-	(13.590.244.333)	(13.590.244.333)
	<u>369.744.432.104</u>	<u>(13.590.244.333)</u>	<u>356.154.187.771</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	263.277.806	52.654.172	315.931.978
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.404</u>	<u>(277)</u>	<u>1.127</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**(a) Ngoại tệ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, khoản mục tiền và tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 8.695.444,47 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 11.654.733,35 Đô la Mỹ).

(b) Cam kết thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 38(a).

(c) Các cam kết khác

Tập đoàn có những cam kết khác liên quan đến hoạt động đầu tư của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh 38(b) và Thuyết minh 38(c).

26 DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025 VND	2024 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	7.935.090.620.378	10.999.650.133.611
Doanh thu cung cấp dịch vụ	289.089.522	122.535.600
	<u>7.935.379.709.900</u>	<u>10.999.772.669.211</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(30.852.380.775)	(46.342.749.737)
Giảm giá hàng bán	(1.592.140.344)	(410.481.110)
Hàng bán bị trả lại	(4.290.772.468)	(1.390.338.655)
	<u>(36.735.293.587)</u>	<u>(48.143.569.502)</u>
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần về bán hàng	7.898.355.326.791	10.951.506.564.109
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	289.089.522	122.535.600
	<u>7.898.644.416.313</u>	<u>10.951.629.099.709</u>

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025 VND	2024 VND
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	7.405.392.773.641	9.872.346.273.593
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 10)	(40.025.313.087)	-
	<u>7.365.367.460.554</u>	<u>9.872.346.273.593</u>

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025 VND	2024 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	65.657.162.564	172.692.521.576
Lãi tiền gửi, trái phiếu và cho vay	41.172.803.459	6.484.725.671
Khác	120.561.362	118.317.286
	<u>106.950.527.385</u>	<u>179.295.564.533</u>

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025 VND	2024 VND
Chi phí lãi vay	116.264.736.413	91.693.229.491
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	80.870.429.196	75.842.615.955
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	10.286.923.414	23.411.868.552
Khác	650.464.458	464.790
	<u>208.072.553.481</u>	<u>190.948.178.788</u>

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025 VND	2024 VND
Chi phí vận chuyển	235.685.343.726	508.998.125.766
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.922.009.109	14.345.946.826
Chi phí nhân viên	13.248.251.919	17.090.751.797
Khác	6.648.505.057	2.638.515.756
	<u>272.504.109.811</u>	<u>543.073.340.145</u>

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên	30.167.091.895	32.492.510.201
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.964.075.551	21.018.832.653
Dự phòng phải thu khó đòi	6.439.060.192	3.579.123.016
Chi phí khấu hao	2.999.754.193	2.833.836.432
Khác	9.213.355.986	5.379.799.540
	<u>64.783.337.817</u>	<u>65.304.101.842</u>

32 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025 VND	2024 VND
Thu nhập khác		
Lãi do chuyển giao lại quyền sử dụng đất thuê (*)	94.316.215.863	-
Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	5.924.733.899	545.972.543
Khác	43.796.832	600.217.772
	<u>100.284.746.594</u>	<u>1.146.190.315</u>
Chi phí khác		
Lỗ do thanh lý nguyên vật liệu	1.419.991.873	-
Khác	382.655.037	5.517.738
	<u>1.802.646.910</u>	<u>5.517.738</u>
Lợi nhuận khác	<u>98.482.099.684</u>	<u>1.140.672.577</u>

(*) Vào ngày 18 tháng 4 năm 2025, Công ty đã chuyển giao lại quyền sử dụng đất thuê tại Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1 - Đại Dương, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Giải trí Đại Dương ("Đại Dương") theo Hợp đồng Chuyển giao lại quyền thuê đất số 01/HĐCGQTĐ ngày 18 tháng 4 năm 2025. Trước đó, Công ty nắm giữ quyền sử dụng đất thuê này cho mục đích xây dựng Nhà máy Thép Tấm lợp Nam Kim Phú Mỹ theo Hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1 - Đại Dương số 01/HĐTĐ-2018 ngày 20 tháng 3 năm 2018 mà trong đó Đại Dương là bên cho Công ty thuê. Khoản chênh lệch giữa giá chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của quyền sử dụng đất thuê được ghi nhận là thu nhập khác trong kỳ kế toán.

Vào ngày 21 tháng 4 năm 2025, Đại Dương và Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ ("Nam Kim Phú Mỹ") - công ty con của Công ty được thành lập vào năm 2022 để đăng ký làm chủ dự án Nhà máy Thép Tấm lợp Nam Kim Phú Mỹ thay cho Công ty - đã ký Hợp đồng thuê đất số 01/HĐTĐ.2025, theo đó, Đại Dương đồng ý cho Nam Kim Phú Mỹ thuê lại quyền sử dụng đất này tại Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1 - Đại Dương, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh với mục đích xây dựng dự án Nhà máy Thép Tấm lợp Nam Kim Phú Mỹ với đơn giá cho thuê tương đương với đơn giá chuyển nhượng trên Hợp đồng Chuyển giao lại quyền thuê đất số 01/HĐCGQTĐ ngày 18 tháng 4 năm 2025, thời hạn thuê là từ ngày ký hợp đồng đến ngày 30 tháng 11 năm 2056.

33 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	193.349.581.719	460.393.442.451
Thuế tính ở thuế suất 20%	38.669.916.344	92.078.688.490
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	267.593.185	168.723.428
Lỗ trước thuế không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại (i)	722.463.730	108.794.285
Lỗ trước thuế từ năm trước chuyển sang đã được sử dụng (i)	(3.309.159.227)	(1.707.195.856)
Chi phí thuế TNDN (ii)	36.350.814.032	90.649.010.347
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	38.115.792.952	91.080.238.691
Thuế TNDN - hoãn lại	(1.764.978.920)	(431.228.344)
Chi phí thuế TNDN	36.350.814.032	90.649.010.347

- (i) Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2020	Chưa thanh tra thuế	53.391.571	-	53.391.571
2021	Chưa thanh tra thuế	348.378.321	-	348.378.321
2022	Chưa thanh tra thuế	174.911.804.801	(25.081.775.414)	149.830.029.387
2023	Chưa thanh tra thuế	73.883.728.783	-	73.883.728.783
2024	Chưa thanh tra thuế	1.156.870.270	-	1.156.870.270
Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Chưa thanh tra thuế	3.612.318.649	-	3.612.318.649

Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Tập đoàn có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

33 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)

(ii) Chi phí thuế TNDN hiện hành cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025 VND	2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7,220,078,499,786	9.057.422.511.680
Chi phí vận chuyển	235,617,113,126	508.998.125.766
Chi phí dịch vụ mua ngoài	266,708,817,821	301.230.638.037
Chi phí khấu hao	180,199,996,664	187.967.371.229
Chi phí nhân viên	162,652,098,820	159.385.538.138
Khác	31,626,458,745	19.800.229.764
	<u>8,096,882,984,962</u>	<u>10.234.804.414.614</u>

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động sản xuất và kinh doanh các loại tôn thép, tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm, ống thép và các sản phẩm thép hoặc thép cuộn là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu theo bộ phận được trình bày dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam (“Trong nước”) hay ở các nước khác Việt Nam (“Xuất khẩu”). Tài sản bộ phận và chi tiêu vốn không được trình bày do vị trí của tài sản và cơ sở sản xuất chủ yếu là ở Việt Nam. Tập đoàn không theo dõi tài sản bộ phận và chi tiêu vốn theo vị trí địa lý của khách hàng.

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025 VND	2024 VND
Xuất khẩu	3.686.944.530.565	7.478.157.329.526
Trong nước	4.211.699.885.748	3.473.471.770.183
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.898.644.416.313	10.951.629.099.709

36 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”) HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT hợp nhất giữa niên độ

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025 VND	2024 VND
Chuyển từ trả trước cho người bán sang chi phí xây dựng cơ bản dở dang	769.157.206.940	42.869.719.224
Mua sắm, xây dựng TSCĐ nhưng chưa thanh toán	515.074.477.540	-
Chi phí lãi vay đã vốn hóa nhưng chưa thanh toán	7.749.705.863	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn nhập gốc	4.265.895.262	6.031.625.537

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết các công ty con được trình bày tại Thuyết minh 1.

Chi tiết các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên	Phó Tổng Giám Đốc

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

		Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2025	2024
		VND	VND
i) Tạm ứng			
Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên - Phó Tổng Giám Đốc			
Tăng tạm ứng		735.550.000	690.800.000
Hoàn ứng		(735.550.000)	(206.000.000)
ii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt			
Ông Hồ Minh Quang	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	1.814.829.640	1.680.296.420
Ông Võ Hoàng Vũ	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	1.558.163.541	1.439.877.654
Ông Nguyễn Vinh An	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám Đốc	852.334.002	773.656.427
Ông Nguyễn Trung Tín	Thành viên Hội đồng Quản trị	68.033.000	-
Ông Võ Thời	Thành viên Hội đồng Quản trị	100.000.000	100.000.000
Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Thành viên Hội đồng Quản trị (đến ngày 25 tháng 4 năm 2024)	31.967.000	100.000.000
Ông Đặng Văn Hòa	Trưởng Ban kiểm soát (từ ngày 25 tháng 4 năm 2025)		
	Thành viên Ban Kiểm soát (đến ngày 24 tháng 4 năm 2025)	208.346.713	191.315.731
Bà Võ Thị Vui	Trưởng Ban Kiểm soát (từ ngày 26 tháng 4 năm 2024 đến ngày 24 tháng 4 năm 2025)	213.484.121	273.093.012
Bà Nguyễn Thị Bích Nhi	Trưởng Ban Kiểm soát (đến ngày 25 tháng 4 năm 2024)	-	147.487.722
Ông Lê Nhật Tân	Thành viên Ban Kiểm soát	210.661.910	44.550.144
Bà Trần Thị Tuyết Mai	Thành viên Ban Kiểm soát (từ ngày 25 tháng 4 năm 2025)	37.888.922	-
Các thành viên khác	Thành viên Ban Tổng Giám Đốc	4.427.432.044	4.410.586.350
		<u>9.523.140.893</u>	<u>9.160.863.460</u>

(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn không có số dư với các bên liên quan.

38 CÁC CAM KẾT**(a) Thuê hoạt động**

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê văn phòng không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Trong vòng 1 năm	4.240.747.140	4.240.747.140
Trên 1 năm đến 5 năm	14.101.702.858	14.101.702.858
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	18.342.449.998	18.342.449.998

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí xây dựng cơ bản TSCĐ dở dang	1,598,595,596,014	2,839,133,937,814

(c) Cam kết góp vốn

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Nam Thành Phát	45.000.000.000	-

39 SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG

Góp vốn thành lập công ty con

Vào ngày 25 tháng 7 năm 2025, Tập đoàn đã thực hiện góp vốn với số tiền 4.500.000.000 Đồng vào Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Nam Thành Phát.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 12 tháng 8 năm 2025.


Nguyễn Ngọc Bảo Châu
Người lập


Vũ Thị Huyền
Kế toán trưởng




Võ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc